

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết nghiên cứu đề tài nghiên cứu

Lãi suất tín dụng là một biến số rất nhạy cảm với sự biến động của nền kinh tế. Tất cả các nước khi chuyển sang nền kinh tế thị trường đều áp dụng cơ chế tự do hóa lãi suất. Với cơ chế này, các NHTM khi giao dịch tín dụng (huy động vốn và cấp tín dụng) cần điều chỉnh lãi suất một cách linh hoạt, kịp thời lãi suất tín dụng, thời hạn tín dụng, cơ cấu tín dụng... để hạn chế rủi ro lãi suất phát sinh.

Rủi ro lãi suất luôn tồn tại trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, là một phần rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động ngân hàng. Khi xảy ra rủi ro lãi suất thì thu nhập của ngân hàng giảm sút, một lượng vốn tương ứng không được quay vòng, dòng tiền trong nền kinh tế không lưu thông được và hệ thống ngân hàng sẽ gặp khó khăn về thanh khoản. Rủi ro cũng làm ảnh hưởng đến hiệu quả điều hành chính sách tiền tệ, lãi suất và quản lý thị trường tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước. Chính vì vậy các nhà quản trị NHTM luôn quan tâm đến quản trị rủi ro lãi suất và xây dựng, điều chỉnh chính sách lãi suất cho phù hợp với sự biến động của thị trường trong từng giai đoạn. Quản trị rủi ro lãi suất của NHTM là gì? Quản trị rủi ro lãi suất nhằm để đạt mục tiêu và cần thực hiện ở những nội dung nào? Các nhân tố nào ảnh hưởng đến quản trị rủi ro lãi suất của NHTM?... Hơn nữa trong mỗi thời kỳ và điều kiện phát triển hệ thống ngân hàng của mỗi quốc gia cần có sự đổi mới và hoàn thiện những vấn đề lý luận nêu trên.

Bên cạnh đó trong giai đoạn công nghiệp 4.0 các ngân hàng không chỉ cạnh tranh với các ngân hàng khác mà còn phải cạnh tranh với các doanh nghiệp ngoài ngành như các công ty tài chính, bảo hiểm, Fintech,... vì vậy để cạnh tranh được với các đối thủ trong và ngoài ngành thì chính sách lãi suất là chiến lược mang tính chất quyết định vì cả người gửi hay người vay đều quan tâm đến lãi suất, người gửi sẽ chọn ngân hàng huy động lãi suất cao, còn người vay lại chọn ngân hàng có lãi suất cho vay thấp chính vì vậy các ngân hàng phải tăng lãi suất huy động và giảm lãi suất cho vay dẫn đến bất cân xứng trong mối quan hệ lãi suất và chính vì thế rủi ro sẽ gia tăng.

Ngoài ra sau cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ toàn cầu và Đại dịch covid 19 nền kinh tế nước ta rơi vào tình trạng suy giảm, hoạt động của các NHTM gặp nhiều khó khăn. Ban quản trị Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam phải đối phó với hàng loạt rủi ro phát sinh. Trong đó rủi ro lãi suất có nhiều biến động nhạy cảm với NHTM. Với những chính sách, chiến lược thích hợp và kịp thời, công tác quản trị RRLS tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam đạt được một số thành quả, như điều chỉnh sách lãi suất kịp thời theo sự biến động lãi suất thị trường,

thời hạn huy động vốn và thời hạn cho vay cơ bản là hợp lý... Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân làm cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam còn gặp nhiều bất cập, khó khăn trong việc quản trị RRLS.

Xuất phát từ các lý do trên việc nghiên cứu, đánh giá sự biến động lãi suất, đo lường rủi ro lãi suất và xác định rủi ro lãi suất là thật sự cần thiết trong giai đoạn hiện nay. Do đó, tác giả đã chọn đề tài: **“Quản trị rủi ro lãi suất tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt nam”** làm nội dung nghiên cứu cho luận án tiến sĩ.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

2.1. Các công trình nghiên cứu có liên quan đến luận án

Hoạt động quản trị rủi ro lãi suất có vai trò quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của mỗi NHTM. Trong môi trường kinh doanh có nhiều sự biến động như hiện nay, quản trị rủi ro lãi suất được coi là một trong những công cụ quan trọng giúp các NHTM ứng phó với những biến động của môi trường kinh doanh theo định hướng an toàn và hiệu quả, do đó thực tế trên thế giới và Việt Nam đã nhiều tác giả nghiên cứu về vấn đề RRLS và QTRRLS, như: *Fredic S. Mishkin (1992)*, đã nghiên cứu *“The Economics of Money, Banking and Financial Markets; Hennie van Greuning và Sonia Brajovic Bratanovic(2003)*, với nghiên cứu: *“Analyzing and managing banking risk”*; *Helen K Simon*, với nghiên cứu: *“Managing interest rate risk”*; *Lê Hoàng Nga (2004)*, đề tài nghiên cứu khoa học cấp ngành của ngân hàng nhà nước, tác giả đã nghiên cứu *“Cơ chế điều hành lãi suất trên thị trường tiền tệ của ngân hàng Trung ương: định hướng và các giải pháp cho những năm trước mắt; Đỗ Kim Hào (2005)*, Luận án tiến sĩ, tác giả nghiên cứu *“Giải pháp quản lý rủi ro lãi suất tại NH nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam”*; *Tô Kim Ngọc (2008)*, đề tài nghiên cứu khoa học cấp ngành của ngân hàng nhà nước, tác giả nghiên cứu *“ Hoàn thiện điều kiện xây dựng đường cong lãi suất chuẩn của Việt Nam”*; *Nguyễn Hồng Yến (2012)*, Luận án tiến sĩ, tác giả nghiên cứu: *“Rủi ro gắn với sai lệch kép của hệ thống ngân hàng Việt Nam trong tiến trình hội nhập Kinh tế Quốc tế”*; *Tạ Ngọc Sơn (2011)*, luận án Tiến sĩ, tác giả nghiên cứu: *“Quản lý RRLS trong hoạt động kinh doanh của NHTM Việt Nam”*; *Vũ Ngọc Diệp (2019)*, Luận án Tiến sĩ, tác giả đã nghiên cứu: *“Quản trị rủi ro lãi suất tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt”*.

2.2. Khoảng trống nghiên cứu

Qua phân lược khảo các nghiên cứu trước cho thấy các nghiên cứu trước tập trung nghiên cứu phân tích lãi suất, quản trị lãi suất và đo lường rủi ro lãi suất và trong luận án của tác giả sẽ thừa kế các nội dung trên để nghiên cứu quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương

Việt Nam như làm rõ rủi ro lãi suất là gì, nguyên nhân của rủi ro lãi suất, tác động tiêu cực của rủi ro lãi suất, các chỉ tiêu đo lường rủi ro lãi suất. Tuy nhiên các nghiên cứu trước chưa đi sâu xem xét cụ thể yếu tố nào tác động đến quản trị rủi ro lãi suất, như chúng ta biết xác định được yếu tố tác động đến quản trị rủi ro lãi suất thì sẽ giúp các nhà quản trị ngân hàng chủ động phòng ngừa rủi ro hiệu quả, do đó qua kết quả khảo sát cho thấy một nội dung chưa được nghiên cứu đó là “xác định yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản trị rủi ro lãi suất” do vậy trong nghiên cứu của luận án sẽ đi sâu nghiên cứu nội dung này, sẽ xây dựng bộ thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến quản trị rủi ro lãi suất, bằng phương pháp nhân tố khám phá và sau đó sử dụng tiếp nhân tố khẳng định, cuối cùng sử dụng phân tích cấu trúc tuyến tính xem mối quan hệ giữa các yếu tố và các yếu tố tác động như thế nào đến quản trị rủi ro lãi suất.

Từ đó đưa ra những vấn đề căn bản trong quản trị rủi ro lãi suất đối với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam trong thời gian tới như: Qui trình quản trị rủi ro lãi suất? Khung pháp lý cho hoạt động phòng ngừa và xử lý rủi ro lãi suất? Công nghệ thông tin và trình độ cán bộ ảnh hưởng như thế nào đến quản trị rủi ro lãi suất. Tiếp theo luận án đề xuất giải pháp phòng ngừa, kiểm soát rủi ro lãi suất được tốt hơn cho ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt nam, góp phần làm giảm chi phí và tăng hiệu quả kinh doanh cho ngân hàng trong giai đoạn kinh doanh tiếp theo.

2.3. Câu hỏi nghiên cứu

Căn cứ trên mục tiêu nghiên cứu, tác giả đưa ra các câu hỏi nghiên cứu như sau:

- Cơ sở lý luận về lãi suất và quản trị rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại như thế nào?.

- Kinh nghiệm của các nước trong quản trị rủi ro lãi suất của các Ngân hàng thương mại như thế nào?.

- Công tác quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam trong thời gian 2011-2019 như thế nào?

- Làm thế nào để xây dựng, kiểm định bộ thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến quản trị rủi ro lãi suất tại ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam?

- Yếu tố nào ảnh hưởng? và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến quản trị rủi ro lãi suất tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam?.

- Giải pháp nào để tăng cường quản trị rủi ro lãi suất tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam trong thời gian tới?.

3. Mục tiêu nghiên cứu

- Hệ thống hoá những vấn đề lý luận về lãi suất và quản trị rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại.

- Tham khảo kinh nghiệm của các nước trong quản trị rủi ro lãi suất của các ngân hàng thương mại, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam.

- Đánh giá thực trạng công tác quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam trong thời gian 2011-2019, từ đó phân tích những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân.

- Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quản trị rủi ro lãi suất tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam.

- Đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam trong thời gian tới.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

- **Đối tượng nghiên cứu:** Luận án tập trung nghiên cứu rủi ro lãi suất và quản trị rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại.

- Phạm vi nghiên cứu của luận án

• Về nội dung khoa học: Nghiên cứu rủi ro lãi suất và quản trị rủi ro lãi suất trong hoạt động huy động vốn và cấp tín dụng của Ngân hàng thương mại.

• Về không gian: Luận án nghiên cứu về Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam.

• Thời gian nghiên cứu: Thực trạng giai đoạn từ 2011 – 2019, đề xuất định hướng và giải pháp để triển khai cho giai đoạn 2020 – 2025.

5. Phương pháp nghiên cứu

Để giải quyết những nhiệm vụ đặt ra, trong quá trình thực hiện luận án, tác giả đã sử dụng các phương pháp sau: *Phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, duy vật lịch sử và phương pháp hệ thống; Phương pháp thống kê; Phương pháp phân tích tổng hợp; Phương pháp so sánh, đối chiếu; Phương pháp định lượng.*

6. Những đóng góp mới của Luận án.

- Về mặt lý luận:

Khái niệm quản trị rủi ro lãi suất, được luận án đi từ các khái niệm gốc về quản trị, quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng trong các cuốn sách giáo trình của các nhà nghiên cứu kinh tế hiện đại, để đưa ra một khái niệm tổng hợp về quản trị rủi ro lãi suất của NHTM; nội dung quản trị rủi ro lãi suất được luận án trình bày đầy đủ trên các nội dung: (1) Chuẩn mực và thông lệ quốc tế, (2) Nhận biết RRLS, (3) Phân tích, dự báo biến động của

lãi suất, (4) Tổ chức quản trị RRLS, (5) Phương pháp lượng hóa RRLS, (6) Công cụ QRRRLS.

- Về thực tiễn:

Phương pháp đánh giá thực trạng:

Luận án sử dụng các phương pháp để đánh giá khá toàn diện và đầy đủ thực trạng quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam thông qua phân tích một cách khoa học: (1) Phân tích đầy đủ các chỉ tiêu đo lường rủi ro lãi suất để thấy được bức tranh đầy đủ nhất, chân thực nhất về quản trị rủi ro tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, (2) Xây dựng và kiểm định được bộ thang đo đánh giá các yếu tố tác động đến quản trị rủi ro lãi suất, từ đó xác định được yếu tố nào ảnh hưởng đến quản trị rủi ro lãi suất, đây là một căn cứ khoa học để giúp các nhà quản trị ngân hàng có các giải pháp để quản trị rủi ro lãi suất tốt hơn. Kết quả đánh giá đó cho thấy mức độ ảnh hưởng của các yếu tố, những thành công và tồn tại trong quản trị RRLS của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam trong thời gian nghiên cứu thực trạng (2011 – 2019).

Đề xuất các giải pháp mới:

+ Xây dựng chính sách và hoàn thiện quy trình quản trị rủi ro lãi suất, khi NH xây dựng được chính sách và quy trình quản trị hợp lý có tác động mạnh đến tăng cường quản trị RRLS.

+ Áp dụng mô hình dự báo lãi suất hiện đại và phù hợp, nhóm giải pháp này là sự lựa chọn áp dụng mô hình quản trị rủi ro tiên tiến trong nền kinh tế thị trường, phù hợp với các điều kiện QTRRLS tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam.

+ Tăng cường độ chính xác trong đo lường rủi ro lãi suất, thực hiện nhóm giải pháp này là cơ sở cho việc quản trị RRLS có hiệu quả.

Ngoài ra luận án còn đề xuất một số giải pháp và kiến nghị với Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Những giải pháp và kiến nghị này sẽ giúp Ngân hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tăng cường quản trị rủi ro lãi suất trong thời gian tới.

7. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

Ý nghĩa khoa học: Trên cơ sở lược khảo, tổng hợp, luận án đã hệ thống hoá, luận giải khúc chiết và làm rõ hơn một số vấn đề lý luận và thực tiễn: tổng quan về Ngân hàng Thương mại, lãi suất và quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng Thương mại. Bên cạnh đó, luận án cũng đã lược khảo kinh nghiệm về quản trị rủi ro lãi suất của một số NHTM ở một số quốc gia trên thế giới, từ đó rút ra những kinh nghiệm có giá trị tham khảo, vận dụng cho

công tác quản trị rủi ro lãi suất cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam.

Ý nghĩa thực tiễn: Luận án đã tổng hợp và phân tích một cách hệ thống về thực trạng quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2019. Trên cơ sở phân tích những kết quả đạt được, những hạn chế, luận án cũng đã chỉ ra nguyên nhân dẫn đến những hạn chế trong quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam. Kết hợp với kinh nghiệm quản trị rủi ro lãi suất của các NHTM ở một số quốc gia trên thế giới, đặc biệt luận án đã xây dựng được bộ thang đo để phân tích nhân tố ảnh hưởng đến quản trị rủi ro lãi suất và từ kết quả khảo sát luận án cũng đã xác định được yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản trị rủi ro lãi suất tại ngân hàng. Luận án đã hệ thống hóa có chọn lọc bối cảnh, quan điểm và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, định hướng chung và định hướng quản trị RRLS của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam giai đoạn 2020 – 2025. Từ các kết quả nghiên cứu luận án đã đề xuất các giải pháp thiết thực nhằm góp phần tăng cường quản trị rủi ro lãi suất tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam trong thời gian tới.

8. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1: Lý luận cơ bản về quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng thương mại

Chương 2: Thực trạng quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Chương 3: Giải pháp quản trị rủi ro lãi suất tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam.

CHƯƠNG 1 : LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. Tín dụng ngân hàng và lãi suất tín dụng ngân hàng

1.1.1. Khái niệm về NHTM

Như vậy, khái niệm về NHTM được phát biểu như sau: *NHTM là một loại hình tổ chức tín dụng thực hiện các hoạt động kinh doanh tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng, với nội dung thường xuyên là nhận tiền gửi và cấp tín dụng, cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản.*

1.1.2. Chức năng của Ngân hàng thương mại

Chức năng làm trung gian tín dụng, chức năng trung gian thanh toán, chức năng tạo tiền.

1.1.3. Các nghiệp vụ cơ bản của ngân hàng thương mại

Nghiệp vụ Tài sản nợ, nghiệp vụ Tài sản có, nghiệp vụ khác.

1.1.4. Rủi ro trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại

Các rủi ro của ngân hàng thương mại có thể được chia làm 4 loại: rủi ro tài chính, rủi ro hoạt động, rủi ro kinh doanh và rủi ro sự kiện [V26].

1.1.5. Lãi suất tín dụng

1.1.5.1. Định nghĩa

Lãi suất tín dụng là tỷ lệ phần trăm giữa số lợi tức tín dụng (tiền lãi) thu được và tổng số tiền cho vay trong một đơn vị thời gian nhất định. Lãi suất tín dụng được tính theo tháng hoặc năm.

1.1.5.2. Các loại lãi suất tín dụng.

- Căn cứ vào tiêu thức quản lý: Lãi suất chi đạo, lãi suất kinh doanh.
- Căn cứ vào tiêu thức biến động của giá trị tiền tệ: Lãi suất danh nghĩa, lãi suất thực.
- Căn cứ vào loại tiền cho vay: Lãi suất nội tệ, lãi suất ngoại tệ.
- Căn cứ vào sự dao động của lãi suất trong thời hạn vay: Lãi suất cố định, Lãi suất biến đổi (khả biến).

1.1.5.3. Cấu trúc lãi suất tín dụng

Cấu trúc rủi ro của lãi suất, cấu trúc kỳ hạn.

1.1.5.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất tín dụng

Cung cầu tín dụng, Tỷ lệ lạm phát, Tỷ suất lợi nhuận bình quân của nền kinh tế, Chính sách kinh tế của Nhà nước

1.1.5.5. Ý Nghĩa lãi suất tín dụng

Lãi suất tín dụng là một trong những “đòn bẩy kinh tế” quan trọng trong nền kinh tế thị trường. Nó tác động đến tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân nói chung.

1.2. Rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại

1.2.1. Khái niệm rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất (RRLS) là nguy cơ biến động thu nhập và giá trị ròng của ngân hàng khi lãi suất thị trường biến động. Đây là rủi ro mang tính đặc trưng của bất kỳ một NHTM nào. Quá trình chuyển hoá tài sản được coi như một chức năng đặc biệt cơ bản của hệ thống ngân hàng. Quá trình chuyển hoá tài sản bao gồm việc mua các chứng khoán sơ cấp, tức là sử dụng vốn và phát hành các chứng khoán sơ cấp, tức là huy động vốn. Kỳ hạn và mức độ thanh khoản của các chứng khoán sơ cấp trong danh mục đầu tư thuộc Tài sản có (TSC) thường không cân xứng với các chứng khoán thứ cấp thuộc tài sản nợ (TSN). Chính sự không cân xứng về kỳ hạn giữa TSC và TSN làm cho ngân hàng phải chịu RRLS khi lãi suất trên thị trường biến động [V31]; [V23]; [V18].

RRLS là khả năng ngân hàng phải đối mặt với sự suy giảm lợi nhuận hoặc những tổn thất về tài sản do sự biến động của lãi suất. Sự không cân xứng về kỳ hạn giữa TSC và TSN làm cho ngân hàng phải chịu rủi ro về lãi suất.

1.2.2. Các loại rủi ro lãi suất

Rủi ro hiện nhiên, rủi ro đường cong lợi suất, rủi ro cơ bản, rủi ro về thu nhập, rủi ro giảm giá trị tài sản.

1.2.3. Nguyên nhân dẫn đến rủi ro lãi suất

Sự biến động của lãi suất trên thị trường, sự không cân xứng về kỳ hạn giữa TSC và TSN

1.3. Quản trị rủi ro lãi suất của ngân hàng thương mại

1.3.1. Khái niệm về quản trị rủi ro lãi suất

QTRRLS là việc ngân hàng tổ chức một bộ phận nhằm nhận biết, định lượng những tổn thất đang và sẽ gây ra từ RRLS để từ đó có thể giám sát và kiểm soát RRLS thông qua việc lập nên những chính sách, chiến lược sử dụng các công cụ phòng ngừa và hạn chế RRLS các hoạt động kinh doanh của ngân hàng một cách đầy đủ, toàn diện và liên tục.

1.3.2. Ý nghĩa của quản trị rủi ro lãi suất

Thứ nhất: RRLS là một trong những rủi ro cơ bản nhất của NHTM, Thứ hai: hiệu quả kinh doanh của NHTM phụ thuộc vào năng lực QTRRLS, Thứ ba: QTRRLS tốt là điều kiện quan trọng để nâng cao chất lượng hoạt động kinh doanh của NHTM.

1.3.3. Nội dung quản trị rủi ro lãi suất

1.3.3.1. Quản trị theo quy trình

1.3.3.1.1. Nhận biết RRL

1.3.3.1.2. *Phân tích, dự báo biến động của lãi suất*

1.3.3.1.3. *Tổ chức quản trị rủi ro lãi suất*

1.3.3.2. *Quản trị theo chức năng của quản trị*

Hoạch định chính sách quản trị rủi ro lãi suất, Xây dựng mô hình và tổ chức bộ máy quản trị rủi ro lãi suất, Kiểm soát và báo cáo

1.3.3.3. *Phương pháp lượng hóa rủi ro lãi suất*

Phân tích khe hở thu nhập, phân tích khe hở kỳ hạn

1.3.3.4. *Các biện pháp phòng ngừa, hạn chế rủi ro lãi suất*

Biện pháp nội bảng, biện pháp ngoại bảng.

1.3.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản trị rủi ro lãi suất

1.3.4.1. *Yếu tố khách quan*

Cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trung ương, mức độ phát triển và sự ổn định của nền kinh tế vĩ mô

1.3.4.2. *Yếu tố chủ quan*

Quy trình quản trị rủi ro và công tác kiểm tra, giám sát thực hiện quy trình, hệ thống công nghệ thông tin của ngân hàng, công tác thông tin dự báo, đặc thù hoạt động kinh doanh của các NHTM, áp dụng công nghệ trong quản trị rủi ro, đội ngũ quản lý rủi ro lãi suất.

1.4. Kinh nghiệm quốc tế về quản trị rủi ro lãi suất và bài học cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

1.4.1. Kinh nghiệm quốc tế về quản trị rủi ro lãi suất

1.4.1.1. *Kinh nghiệm của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam*

1.4.1.2. *Kinh nghiệm của các ngân hàng thương mại Latvia*

1.4.1.3. *Kinh nghiệm của các ngân hàng thương mại Ấn Độ*

1.4.2. Bài học kinh nghiệm về quản trị rủi ro lãi suất cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Thứ nhất, cần phải có cơ cấu tổ chức chặt chẽ, lựa chọn mô hình hoạt động quản lý TSN - TSC phù hợp với đặc điểm, mục tiêu hoạt động của ngân hàng.

Thứ hai, xác định rõ mục tiêu, trách nhiệm cũng như các nội dung hoạt động của hoạt động quản lý TSN - TSC và phải có chiến lược hoạt động cụ thể để đạt được các mục tiêu đề ra.

Thứ ba, trong QTRRLS, cần phải thiết lập khẩu vị rủi ro.

Thứ tư, ngân hàng cần chú trọng ứng dụng công nghệ ngân hàng hiện đại.

Thứ năm, ngân hàng cần chú trọng xây dựng cơ cấu Tài sản và Nợ hợp lý.

Thứ sáu, nguồn nhân lực phải đảm bảo chất lượng.

Kết luận chương 1

CHƯƠNG 2 : THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

2.1. Khái quát về Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

2.1.1. Lịch sử hình thành và quá trình phát triển của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

2.1.2. Mô hình cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

2.1.3. Kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam 2011 – 2019

Kết quả hoạt động kinh doanh của Vietinbank trong giai đoạn 2011 - 2019: tổng tài sản của ngân hàng không ngừng gia tăng trong giai đoạn này, năm 2011 tổng tài sản là 460.420 tỷ đồng, năm 2012 là 503.530 tỷ đồng, năm 2013 là 576.368 tỷ đồng, năm 2014 là 661.241 tỷ đồng năm 2015 là 779.483 tỷ đồng, năm 2016 là 948.699 tỷ đồng, năm 2017 là 1.095.061 tỷ đồng, năm 2018 là 1.164.434 tỷ đồng, đến năm 2019 tăng lên 1.249.711 tỷ đồng. Về nguồn vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ của Vietinbank trong giai đoạn 2011 - 2019 cũng không ngừng gia tăng, ta thấy vốn chủ sở hữu của Vietinbank năm 2011 là 28.491 tỷ đồng, năm 2012 là 33.625 tỷ đồng, năm 2013 là 54.075 tỷ đồng, năm 2014 là 55.259 tỷ đồng, năm 2015 là 56.110 tỷ đồng, năm 2016 là 60.399 tỷ đồng, năm 2017 là 63.765 tỷ đồng, năm 2018 là 67.456 tỷ đồng đến năm 2019 vốn chủ sở hữu đã là 77.355 tỷ đồng. Vốn điều lệ năm 2011 là 20.230 tỷ đồng, năm 2012 là 26.218 tỷ đồng, năm 2013, năm 2014 năm 2015, năm 2016 và năm 2017-2019 vốn điều lệ của Vietinbank là 37.234 tỷ đồng.

2.2. Thực trạng quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

2.2.1. Thực trạng chính sách lãi suất và các công cụ quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam giai đoạn 2011 - 2019

Lãi suất huy động và cho vay của ngân hàng Vietinbank đã biến động lớn từ năm 2011 đến năm 2019, cụ thể năm 2011 lãi suất huy động bình quân lên đến 12,61%, nguyên nhân là năm này tín dụng cho thị trường bất động sản tăng mạnh nên nhu cầu vay vốn đã tăng dẫn đến ngân hàng cần vốn để cho vay do vậy lãi suất huy động đã tăng mạnh, sau đó lãi suất huy động đã giảm dần qua các năm: năm 2012 lãi suất huy động 9,92%, năm 2013 là 7,25%; năm 2014 là 5,62% và năm 2015 giảm mạnh nhất trong giai đoạn phân tích 4,82%, sau đó lãi suất huy động tăng nhẹ: năm 2016 là 8,33%, sau

đó lại giảm đến năm 2019 lãi suất huy động chỉ còn 7,02%. Tương tự lãi suất huy động thì lãi suất cho vay cũng biến động tương đồng với lãi suất huy động năm 2011 lãi suất cho vay lên đến 18,00% bên cạnh đó ngân hàng còn thu các khoản phí khác trong quá trình cho vay như: phí định giá tài sản; phí quản lý tài sản,... dẫn đến chi phí vay vốn của khách hàng lên đến 20%/năm, ẩn chứa nhiều rủi ro trong cho vay. Sau khi thị trường bất động sản đóng băng cuối năm 2011, dẫn đến khách hàng không có nhu cầu vay vốn nữa nên nguồn vốn ngân hàng dồi dào, vì thế lãi suất cho vay cũng giảm dần qua các năm: năm 2015 lãi suất cho vay là 8,78%/năm đến năm 2019 tăng nhẹ lên 10.5%/năm.

Qua diễn biến lãi suất giai đoạn 2011-2019 cho thấy lãi suất của ngân hàng chịu ảnh hưởng rất lớn do các tác động từ bên ngoài của ngân hàng như: Thị trường bất động; giá cả trên thị trường thế giới; chính sách của chính phủ; kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp,... do đó nếu ngân hàng không có dự báo tốt tình hình kinh tế trong nước và thế giới; không có kế hoạch ứng phó với rủi ro lãi suất thì việc biến động lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh là rất lớn.

2.2.2. Thực trạng quản trị rủi ro lãi suất tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam giai đoạn 2011 - 2019

2.2.2.1. Thực trạng nhận biết rủi ro lãi suất và dự báo lãi suất

Theo các nhiệm vụ trong công tác quản trị rủi ro lãi suất đã đề cập ở mục chương 1, thì việc nhận biết rủi ro lãi suất được ngân hàng Vietinbank thực hiện như sau:

Trước tiên cần xem xét sự biến động lãi suất của ngân hàng cũng như của cả hệ thống ngân hàng trong giai đoạn 2011-2019.

Sự biến động giảm của cả lãi suất huy động và lãi suất cho vay trong giai đoạn 2011-2016, đến năm 2017 và 2019 đã có xu hướng tăng.

Chênh lệch lãi suất huy động và cho vay đã giảm từ năm 2011-2019, cụ thể năm 2011 mức chênh lệch là 5,41%, đến năm 2014 mức chênh lệch là 4,7% và đến năm 2018 mức chênh lệch là 3,89% và năm 2019 mức chênh lệch là 3,48%. Với số liệu này cho thấy áp lực cạnh tranh lớn giữa các ngân hàng nên Vietinbank phải điều chỉnh giảm chênh lệch giữa huy động và cho vay cũng đồng nghĩa giảm lợi nhuận để thu hút khách hàng.

Qua thực tế tìm hiểu tại ngân hàng thì ngân hàng đã nhận biết rủi ro thông qua sự biến động lãi suất huy động và cho vay. Ngân hàng đã có những điều chỉnh kịp thời trong việc điều hành lãi suất huy động và cho vay, tuy nhiên việc nhận biết này rất chậm sau khi đã có biểu hiện giảm lãi suất thực tế trên thị trường.

2.2.2.2. *Thực trạng đo lường rủi ro lãi suất*

Trên thực tế ở các NHTM Việt nam hiện nay, cán bộ phòng kế hoạch và hỗ trợ Ủy ban quản lý TSN - TSC thực hiện đo lường RRLS theo mô hình định giá lại với nội dung như sau:

Một là, đo lường khe hở nhạy cảm lãi suất theo các dải kỳ hạn định giá lại, bao gồm: không kỳ hạn, dưới 1 tháng, từ 1-3 tháng, từ 3-6 tháng, từ 6-12 tháng. Từ 1-5 năm, trên 5 năm không nhạy cảm với lãi suất vì thời gian định giá lại thường là 1 năm

Hai là, ngân hàng sử dụng thời hạn định giá lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định giá lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Ba là, khi phân tích thời hạn định giá lại lãi suất thực tế của các tài sản và nguồn vốn, ngân hàng đưa ra các giả định và điều kiện để phân loại tài sản nào không nhạy cảm với lãi suất, hoặc sắp xếp các tài sản vào nhóm kỳ hạn tương ứng với kỳ hạn của FTP.

Nhìn chung việc đo lường rủi ro tại ngân hàng có thực hiện tuy nhiên việc đo lường theo mô hình trên chưa phản ánh hết rủi ro lãi suất.

2.2.2.3. *Thực trạng kiểm soát, giám sát, báo cáo rủi ro lãi suất*

Việc kiểm soát, giám sát, báo cáo rủi ro lãi suất được các bộ phận trong ngân hàng thực hiện như sau:

Cán bộ phụ trách QTRRLS: có trách nhiệm thường xuyên đo lường, giám sát và kịp thời báo cáo lãnh đạo Phòng Quản trị rủi ro thị trường tình hình thực hiện giới hạn khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất, hạn mức thay đổi thu nhập lãi ròng, hạn mức thay đổi giá trị hiện tại ròng khi lãi suất thị trường thay đổi, hạn mức giá trị chịu RRLS.

Định kỳ (phù hợp với cơ chế hoạt động của Ủy ban quản lý TSN - TSC), phòng Quản trị rủi ro thị trường lập báo cáo về tình hình tuân thủ giới hạn khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất, hạn mức thay đổi thu nhập lãi ròng, hạn mức thay đổi giá trị hiện tại ròng khi lãi suất thị trường thay đổi, hạn mức giá trị chịu RRLS để trình các cấp phê duyệt (lãnh đạo Ban quản trị rủi ro thị trường và tác nghiệp, Phó tổng giám đốc phụ trách quản lý rủi ro) báo cáo Ủy ban quản lý TSN – TSC.

Tại Vietinbank, việc quản lý và giám sát RRLS được thực hiện thông qua các hạn mức đã được phê duyệt bởi Ủy ban quản lý TSN - TSC. Hạn mức thường được sử dụng là hạn mức về tỷ lệ khe hở nhạy cảm lũy kế/Tổng tài sản. Cơ sở xây dựng hạn mức được dựa trên hạn mức của năm trước, kế hoạch kinh doanh và lợi nhuận, điều kiện thị trường, khẩu vị rủi ro, kết quả kiểm tra - tuân thủ. Định kỳ phê duyệt hạn mức GAP thường là hàng tháng

hoặc khi có sự biến động lớn trên thị trường theo yêu cầu của ủy ban Ủy ban quản lý TSN - TSC. Hạn mức quy định như sau:

Các năm 2011 - 2019 tỷ lệ khe hở nhảy cảm lũy kế/Tổng tài sản của ngân hàng đều tuân thủ hạn mức mà ngân hàng đề ra (Năm 2011, ở dải kỳ hạn đến 6 tháng, tác giả không có điều kiện lấy số liệu vì báo cáo của ngân hàng chia dải kỳ hạn từ 3-12 tháng, không có số liệu cho dải kỳ hạn từ 6-12 tháng).

Ngoài ra, kết quả của quản trị rủi ro lãi suất còn được thể hiện thông qua mức độ biến động thu nhập lãi ròng (NII) của ngân hàng.

Thực tế, do lãi suất TS và Nợ không biến động cùng một mức như nhau nên việc tính toán sự biến động của thu nhập lãi ròng được tính trên cơ sở sự biến động lãi suất của từng TS và lãi suất của các khoản Nợ.

Ta có công thức sau: $\Delta NII_t = RSA_{t-1} * \Delta R_{At} - RSL_{t-1} * \Delta R_{Lt}$

Trong đó: RSA, RSL thể hiện ở bảng sau 2.13 sau đây:

Để tính được mức thay đổi của thu nhập lãi ròng khi lãi suất thị trường thay đổi, cần phải tính được sự thay đổi của lãi suất trung bình của Tài sản (ΔR_A) và thay đổi lãi suất trung bình của các khoản Nợ (ΔR_L). Số liệu tại các bảng sau đây thể hiện sự thay đổi của lãi suất trung bình TSN và TSC.

Thay các số liệu về cho vay vào công thức sau để tính được ΔR_A :

$$\Delta R_A = R_{ACK} - R_{ADK} = \sum_{i=1}^n (W_{Ai} * R_{Ai})_{CK} - \sum_{i=1}^n (W_{Ai} * R_{Ai})_{DK}$$

Trên thực tế, TS và Nợ nhạy cảm với lãi suất của ngân hàng bao gồm cả đồng nội tệ và ngoại tệ. Mà lãi suất của các đồng tiền này là khác nhau. Vì vậy, để đưa ra được mức thay đổi lãi suất đồng nhất, tác giả đã khắc phục vấn đề này bằng cách: tại các thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ, tiến hành thu thập dữ liệu về tổng TS, Nợ nhạy cảm với lãi suất của đồng nội tệ và đồng ngoại tệ theo các dải kỳ hạn như đã quy định của ngân hàng, sau đó tiến hành quy đổi các TS và Nợ nhạy cảm với lãi suất của đồng ngoại tệ (bao gồm cả gốc và lãi theo lãi suất tương ứng của đồng ngoại tệ) ở từng dải kỳ hạn theo tỷ giá thống nhất tại thời điểm quy đổi (với giả định tỷ giá ổn định), sau đó tính thu nhập từ lãi, chi phí trả lãi quy đổi về đồng nội tệ, từ đó tính lãi suất cho vay, huy động bình quân của TS, Nợ của đồng ngoại tệ tương ứng với đồng nội tệ. Sau khi tính được lãi suất cho vay, lãi suất huy động bình quân của đồng nội tệ và đồng ngoại tệ quy đổi tương ứng, theo phương pháp bình quân gia quyền để tính được lãi suất trung bình của TS, Nợ nhạy cảm với lãi suất, từ đó tính được mức biến động lãi suất của TS và Nợ nhạy cảm lãi suất.

Công thức tính ΔR_L :

$$\Delta R_L = R_{LCK} - R_{LDK} = \sum_{j=1}^m (W_{Lj} * R_{Lj})_{CK} - \sum_{j=1}^m (W_{Lj} * R_{Lj})_{DK}$$

Từ đây, ta tính được mức độ thay đổi thu nhập lãi ròng của ngân hàng (Ví dụ: tại thời điểm cuối năm so với đầu năm) mà ngân hàng phải gánh

chịu khi lãi suất thay đổi như sau:

Năm 2015, năm 2017, năm 2018 và năm 2019 thu nhập lãi ròng (NII) của ngân hàng bị suy giảm, do ngân hàng có Tài sản nhạy cảm lãi suất lớn hơn Nợ nhạy cảm lãi suất, trong khi đó mức giảm lãi suất của Tài sản lại giảm nhiều hơn mức giảm lãi suất của Nợ. Kết quả là thu nhập lãi ròng giảm xuống như bảng trên. Đây chính là biểu hiện cụ thể nhất về rủi ro lãi suất, xuất phát từ sự bất cân xứng kỳ hạn giữa Tài sản và Nợ, cùng với sự biến động của lãi suất thị trường. Tuy nhiên, mức suy giảm thu nhập lãi ròng của ngân hàng nằm trong hạn mức rủi ro lãi suất, nên ngân hàng vẫn kiểm soát tốt vấn đề này.

2.2.2.4. Biện pháp phòng ngừa rủi ro lãi suất mà ngân hàng đã thực hiện

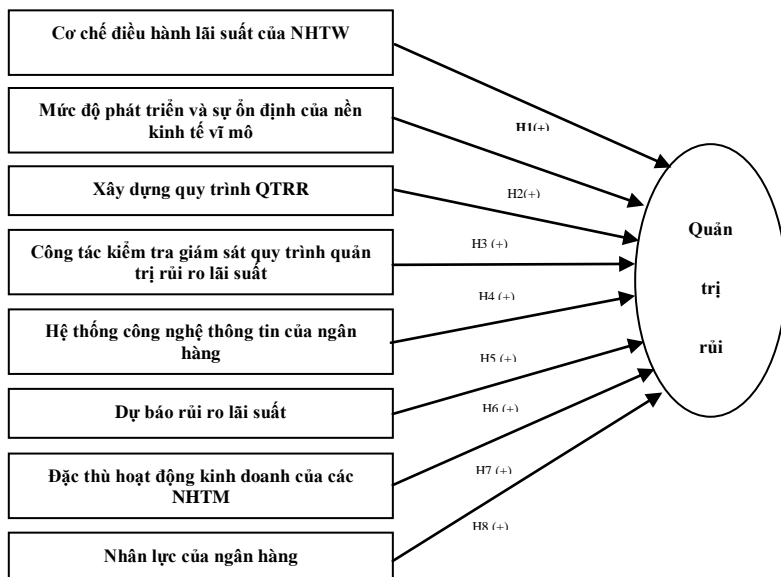
Trong giai đoạn 2011-2019 ngân hàng Vietinbank đã thực hiện các biện pháp như sau để phòng ngừa rủi ro: *Biện pháp nội bảng, biện pháp ngoại bảng.*

2.3. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản trị rủi ro lãi suất tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam

2.3.1. Quy trình nghiên cứu

2.3.2. Giả thuyết nghiên cứu

2.3.3. Mô hình đề xuất:



2.3.4. Phương pháp nghiên cứu

Cách thức chọn mẫu điều tra: Tác giả tiến hành lấy mẫu phi xác suất theo kiểu thuận tiện bằng việc lấy ý kiến của hơn 350 nhân viên ngân hàng Viettinbank, tiến hành lấy mẫu theo phương pháp thuận tiện. Đối tượng được khảo sát là các cán bộ đang công tác tại Viettinbank. Dữ liệu nghiên cứu sau khi được tác giả điều tra sẽ được tiến hành sàng lọc và làm sạch (loại bỏ những phiếu rác). Mẫu cuối cùng được đưa vào phân tích là N = 324, dữ liệu sẽ được xử lý trên phần mềm SPSS và AMOS để đưa ra những kiểm định, kết luận và khuyến nghị cho các nhà quản lý ngân hàng tại Viettinbank.

2.3.5. Kết quả nghiên cứu

2.3.5.1. Đánh giá độ tin cậy thang đo (Cronbach Alpha)

2.3.5.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Trong luận án nghiên cứu này, phân tích nhân tố sẽ giúp ta xem xét khả năng rút gọn số lượng 43 biến quan sát (sau khi đã loại 02 quan sát: DBRR7, KD5) xuống còn một số ít các biến dùng để phản ánh một cách cụ thể sự tác động của các nhân tố trong mô hình nghiên cứu. Kết quả phân tích nhân tố được thể hiện dưới đây:

Kiểm định KMO

**Bảng 2.13. Kiểm định KMO thang đo các thành phần tác động HQ
KMO and Bartlett's Test**

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.822
Approx. Chi-Square		6672.6
Bartlett's Test of Sphericity	df	77
	Sig.	903
		.000

Nguồn: Hệ thống phân mềm SPSS

Kết quả phân tích nhân tố, thang đo HQ gồm 43 biến quan sát, theo kiểm định Cronbach's alpha thì các quan sát này đều phù hợp. Kiểm định KMO và Bartlett's trong phân tích factor cho thấy sig = ,000 và hệ số KMO rất cao (0,822 > 0,5) nên phân tích EFA thích hợp sử dụng trong nghiên cứu này.

Bảng 2.16. Tổng hợp kết quả kiểm định thang đo

Thành phần	Số biến quan sát	Độ tin cậy (Cronbach Alpha)
Cơ chế điều hành lãi suất của NHTW (LS)	04	0,830
Mức độ phát triển và sự ổn định của nền kinh tế vĩ mô (VM)	05	0,870

Xây dựng quy trình quản trị rủi ro (QTRR)	05	0,833
Công tác kiểm tra giám sát quy trình quản trị rủi ro lãi suất (KTGS)	04	0,875
Hệ thống công nghệ thông tin của ngân hàng (CNTT)	04	0,868
Dự báo rủi ro lãi suất (DBRR)	06	0,867
Đặc thù hoạt động kinh doanh của các NHTM (KD)	04	0,867
Nhân lực của ngân hàng (NLNH)	03	0,795
Công tác Quản trị rủi ro lãi suất (HQ)	08	0,870

Nguồn: Tác giả tổng hợp

2.3.5.3. Phân tích nhân tố khẳng định CFA

Phân tích nhân tố khẳng định CFA được thực hiện với 43 biến quan sát. Từ kết quả phân tích EFA có 9 nhân tố được rút ra với các nhóm thang đo tương ứng tạo thành mô hình đo lường các khái niệm và được đưa vào phân tích CFA để xem xét sự phù hợp của mô hình với dữ liệu nghiên cứu. Kết quả phân tích CFA như sau:

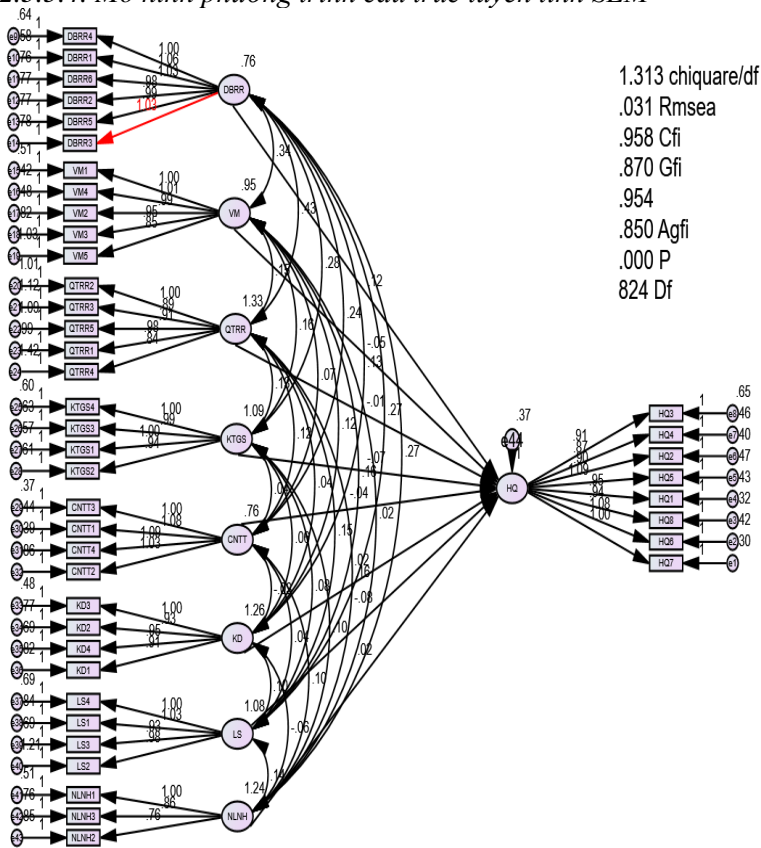
Kiểm định sự phù hợp của mô hình: Kết quả CFA cho thấy Chi-bình phương = 1,313 với giá trị $p = 0,000$, TLI = 0,954 và CFI = 0,958, Chi-bình phương/df=1,313 < 2,5 và RMSEA = 0,31 < 0,08, các chỉ tiêu này đều cho thấy mô hình này phù hợp với dữ liệu thị trường. Hệ số tương quan giữa các khái niệm (xem Bảng 2.17) cho chúng ta thấy các hệ số này nhỏ hơn 1 (có ý nghĩa thống kê). Vì vậy các khái niệm đạt giá trị phân biệt.

Tính đơn nguyên: Từ kết quả thu được, mô hình được xem là phù hợp với dữ liệu nghiên cứu và không có tương quan giữa các sai số đo lường nên có thể kết luận nó đạt tính đơn nguyên.

Giá trị phân biệt: Từ bảng số liệu, ta thấy P-value < 0,05 nên giả thuyết H_0 bị bác bỏ chấp nhận giả thuyết $H_1 \Rightarrow$ hệ số tương quan của từng cặp khái niệm khác biệt so với 1 ở độ tin cậy 95%. Do đó các khái niệm này đạt được giá trị phân biệt.

Kiểm định độ tin cậy tổng hợp và phương sai trích: Kết quả cho thấy, các thang đo đều đạt các yêu cầu về độ tin cậy tổng hợp ($PC > 0,5$), phương sai trích của các thành phần dao động từ 50.2% đến 65.69%. Tất cả các thang đo đều đạt yêu cầu và đạt giá trị về nội dung.

2.3.5.4. Mô hình phương trình cấu trúc tuyến tính SEM



Hình 2.3 Mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

Kết quả thể hiện ở hình, có thể nói mô hình phù hợp với dữ liệu nghiên cứu vì Chi square/df= 1.313 (<2); TLI= 0.954 (> 0.9); CFI = 0.958 (>0.9); RMSEA= 0.031 (<0.08). Sau khi xem xét độ phù hợp của mô hình, vấn đề tiếp theo nghiên cứu sẽ đánh giá kết quả phân tích SEM.

Kết quả phân tích SEM cho thấy nhân tố CNTT và NLNH không có mối liên hệ rõ ràng với nhân tố HQ ($p > 0.05$). Tiến hành loại nhân tố này ra khỏi mô hình nghiên cứu do không đạt yêu cầu kiểm định với mức ý nghĩa 5%.

Trong đó nhân tố VM có ảnh hưởng mạnh nhất đến nhân tố phụ thuộc HQ với hệ số Beta đã chuẩn hóa là 0.316. Tiếp theo là nhân tố DBRR (0.262); nhân tố KTGS (0.247); nhân tố QTRR (0.204), nhân tố KD (0.184) và nhân tố LS (0.170).

Như vậy các giả thuyết những yếu tố tác động đến công tác QTRRLS của ngân hàng Viettinbank gồm: Dự báo rủi ro lãi suất, Mức độ phát triển và sự ổn định của nền kinh tế vĩ mô, Xây dựng quy trình quản trị rủi ro, Công tác kiểm tra giám sát quy trình quản trị rủi ro lãi suất, Đặc thù hoạt động kinh doanh của các NHTM, Cơ chế điều hành lãi suất của NHTW, được chấp nhận tại độ tin cậy 95%.

2.4. Đánh giá kết quả công tác quản trị rủi ro lãi suất tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam giai đoạn 2011 – 2019

2.4.1. Kết quả đạt được

Nhận diện RRLS và dự báo lãi suất: có nhưng chỉ mang tính thủ công

Đo lường RRLS: Ngân hàng đã chú trọng đến vấn đề đo lường RRLS bằng việc áp dụng mô hình định giá lại. Trong đó hướng dẫn cụ thể từng bước để thực hiện mô hình này.

Kiểm soát, giám sát, báo cáo RRLS: Ngân hàng đã triển khai các biện pháp kiểm soát giám sát RRLS thông qua việc xây dựng hạn mức GAP và điều chỉnh hạn mức theo định kỳ phù hợp với sự biến động trên thị trường. Phòng quản trị rủi ro thị trường giám sát việc tuân thủ các hạn mức này một cách chặt chẽ, định kỳ hàng tháng báo cáo lên Ủy ban quản lý TSN - TSC để Ủy ban quản lý TSN - TSC báo cáo lên cấp quản lý cao hơn. Trong 9 năm 2011 - 2019, ngân hàng luôn tuân thủ hạn mức GAP, không năm nào vi phạm giới hạn này.

Biện pháp phòng ngừa RRLS: Ngân hàng triển khai các biện pháp phòng ngừa RRLS nội bảng có công tác thông qua việc điều chỉnh sự bất cân xứng về kỳ hạn giữa Tài sản và Nợ theo dự báo xu hướng biến động của lãi suất thị trường bằng việc đẩy mạnh hoạt động cho vay, đầu tư trung ngắn hạn hoặc trung, dài hạn; tích cực huy động vốn ngắn hạn hoặc phát hành các giấy tờ có giá có tính ổn định cao. Ngân hàng cũng đẩy mạnh hoạt động vay vốn tại các TCTD khác khi có nhu cầu nhằm đảo bảo ổn định thanh khoản và đảm bảo hạn chế sự bất cân xứng kỳ hạn.

2.4.2. Tồn tại

(1) Trong quá trình phân tích thực trạng quản trị rủi ro lãi suất cho thấy công tác dự báo sự biến động của lãi suất thị trường của Viettinbank hiện nay có độ tin cậy chưa cao. Chủ yếu dự báo dựa vào kinh nghiệm và chỉ báo lãi suất của Ngân hàng Nhà nước.

(2) Hiện nay ngân hàng mới chỉ đo lường rủi ro thu nhập, chưa đo lường rủi ro giảm giá trị tài sản. Vì vậy, chưa đo lường chính xác mức độ rủi ro lãi suất của ngân hàng.

(3) Chưa phản ánh chính xác rủi ro lãi suất của ngân hàng

(4) Ủy ban quản trị rủi ro của Ngân hàng chưa thực hiện tốt quản trị rủi

ro lãi suất: Quản trị rủi ro lãi suất do Ủy ban thực hiện cũng chỉ dừng lại ở việc tham mưu cho Hội đồng quản trị và Ban điều hành ban hành các chính sách lãi suất chứ chưa xây dựng được hệ thống thông tin bên trong và bên ngoài một cách đầy đủ để phục vụ cho việc dự báo về thay đổi lãi suất trong tương lai, cũng như chưa xây dựng được hạn mức rủi ro tổng thể nói chung và hạn mức đối với từng loại rủi ro nói riêng để làm cơ sở so sánh, đánh giá, kiểm tra, kiểm soát rủi ro của ngân hàng có vượt quá hạn mức quy định hay không.

(5) Quản trị rủi ro lãi suất chưa được hoạch định như một chiến lược trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng, và được thực hiện một cách hết sức thụ động.

(6) Quản trị rủi ro lãi suất được thực hiện tại cách chi nhánh đơn thuần là việc xây dựng kế hoạch tài chính hàng quý, hàng năm để đảm bảo tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi suất.

(7) Hệ thống công nghệ thông tin của Ngân hàng hỗ trợ chưa hiệu quả cho quản trị rủi ro lãi suất

(8) Hệ thống công nghệ thông tin của Vietinbank chưa phục vụ được cho công tác đo lường rủi ro lãi suất theo các phương pháp đo lường mà các ngân hàng tiên tiến trên thế giới sử dụng: phương pháp đo lường theo mô hình kỳ hạn đến hạn; mô hình định giá lại và mô hình thời lượng.

(9) Ngân hàng chưa xây dựng được hệ thống thông tin bên ngoài và bên trong một cách đầy đủ để thực hiện quản trị rủi ro lãi suất. Các thông tin ngân hàng thu thập được đôi khi còn chậm trễ, thông tin không đầy đủ và có những thông tin phản ánh còn sai lệch so với thực tế.

(10) Những tác động của biến động lãi suất, cơ chế điều hành lãi suất tới tài sản nợ - tài sản có của các bộ phận nghiệp vụ trong ngân hàng, của từng chi nhánh không được phản ánh một cách nhanh chóng, kịp thời cho Ủy ban quản trị rủi ro và Ban điều hành cấp cao của Ngân hàng.

(11) Cơ chế lãi suất cho vay của Ngân hàng được hoạch định còn chưa linh hoạt. Cơ chế lãi suất cho vay được hoạch định còn chưa linh hoạt, mức lãi suất cho vay niêm yết chủ yếu mới phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung hạn, dài hạn) mà chưa phân theo mức độ rủi ro của từng khách hàng, lĩnh vực ngành nghề kinh doanh.

(12) Thực hiện các nghiệp vụ hiện đại để phòng ngừa rủi ro lãi suất tại Ngân hàng còn hạn chế. Các nghiệp vụ hiện đại để phòng ngừa rủi ro lãi suất như: hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi lãi suất hầu như chưa được ngân hàng sử dụng (hiện tại chỉ mới thực hiện hợp đồng hoán đổi lãi suất nhưng số lượng hợp đồng còn rất ít).

(13) Bộ phận kiểm tra kiểm toán nội bộ của Ngân hàng chưa thực hiện

tốt vai trò giám sát các mặt rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Hoạt động kiểm toán rất chú trọng đến kiểm toán hoạt động tín dụng, hoạt động tài chính kế toán chứ chưa chú trọng đến việc kiểm toán công tác quản trị rủi ro nói chung và quản trị rủi ro lãi suất nói riêng và nếu có kiểm soát quản trị rủi ro lãi suất chỉ dừng lại ở việc kiểm tra tuân thủ lãi suất điều hành của Ngân hàng nhà nước, các chi nhánh tuân thủ lãi suất điều hành của Hội sở chính. Kỹ thuật kiểm toán được áp dụng theo phương pháp truyền thống, chủ yếu kiểm toán tuân thủ, chưa chú trọng kiểm toán tính hiệu lực và hiệu quả của quá trình hoạt động, của các bộ phận chức năng trong việc thực hiện các mục tiêu kinh doanh của ngân hàng.

(14) Chưa xác định và kiểm định được yếu tố nào ảnh hưởng đến công tác quản trị rủi ro lãi suất tại Ngân hàng.

2.4.3. Nguyên nhân

(1) Mô hình đo lường rủi ro mà ngân hàng áp dụng còn hạn hẹp. Hiện tại ngân hàng mới chỉ thực hiện đo lường RRLS thông qua mô hình định giá lại.

(2) Bản thân mô hình định giá lại cũng còn có một số hạn chế như: (i) Việc phân loại các khoản mục nhạy cảm với lãi suất không chính xác tuyệt đối; (ii) Mô hình định giá lại chỉ dựa trên giá trị ghi sổ của tài sản mà không tính đến giá thị trường của chúng; (iii) Vấn đề phân nhóm tài sản theo khung kỳ hạn nhất định đã phản ánh sai lệch thông tin về cơ cấu các TSC và TSN trong cùng một nhóm; (iv) Khi sử dụng mô hình định giá lại thường giả định rằng các khoản cho vay sẽ được hoàn trả một lần khi đến hạn kể cả các khoản cho vay tiêu dùng và cho vay trung dài hạn lãi suất cố định. Tuy nhiên, trên thực tế các khoản cho vay này thường được hoàn trả theo định kỳ và ngân hàng thường xuyên sử dụng những khoản vay này để gởi lên những khoản vay mới theo lãi suất hiện hành. Điều đó có nghĩa là các khoản thu nợ theo định kỳ trong năm thuộc loại nhạy cảm với lãi suất; (v) Mô hình giả định sự thay đổi giống nhau trong lãi suất của Nợ và TS. Tuy nhiên, thực tế không như vậy, sự thay đổi này là khác nhau.

(3) Ngân hàng chưa có mô hình dự báo lãi suất thị trường, nhận diện rủi ro lãi suất một cách bài bản. Hiện tại ngân hàng chủ yếu dự báo lãi suất thị trường trên cơ sở kinh nghiệm và chủ yếu dựa vào lãi suất chỉ đạo của NHNN.

(4) Chưa có mô hình được xây dựng về các nhân tố ảnh hưởng đến công tác quản trị rủi ro lãi suất để học hỏi và rút kinh nghiệm cho ngân hàng.

Kết luận chương 2

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

3.1. Định hướng quản trị rủi ro lãi suất tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam giai đoạn 2020 -2025.

3.1.1. Bối cảnh kinh tế vĩ mô giai đoạn 2020 – 2025

3.1.2. Định hướng phát triển hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam giai đoạn 2020 – 2025

3.1.3. Định hướng quản trị rủi ro lãi suất tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam.

3.2. Giải pháp quản trị rủi ro lãi suất tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam giai đoạn 2020 – 2025

3.2.1. Giải pháp 1: Xây dựng chính sách và hoàn thiện quy trình quản trị rủi ro lãi suất.

Căn cứ đề xuất giải pháp:

Nội dung giải pháp:

(1) Quy định chức năng nhiệm vụ cho từng cá nhân và từng bộ phận có liên quan đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng và các quy định này phải bám sát theo các thông lệ quốc tế.

(2) Vietinbank cần phải thiết lập hệ thống các văn bản về QTRRLS, ban hành các qui định về QTRRLS và lưu đồ trình tự QTRRLS với các nội dung sau:

(3) Ngân hàng phải hoàn thiện qui trình QTRRLS

Đự kiến kết quả mang lại của giải pháp: Các quy định này là hành lang pháp lý để triển khai hoạt động kinh doanh cho ngân hàng, đồng thời khi thực hiện tốt các quy định này sẽ giúp ngân hàng quản trị tốt rủi ro lãi suất, hạn chế tổn thất và tăng lợi nhuận.

3.2.2. Giải pháp 2: Nâng cao hiệu quả hoạt động công tác kiểm tra kiểm soát rủi ro lãi suất

Căn cứ đề xuất giải pháp

Nội dung giải pháp:

Thứ nhất: Vietinbank cần xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp đối với quá trình QTRRLS. Hệ thống kiểm toán nội bộ nhìn chung bao gồm những đánh giá độc lập thường xuyên và những đánh giá về tính hiệu quả của hệ thống qua việc thiết lập một môi trường kiểm soát lành mạnh, qui trình nhận định và đánh giá rủi ro phù hợp cũng như có hệ thống thông tin hợp lý.

Thứ hai: Xây dựng quy trình kiểm toán để công tác kiểm toán rủi ro thị trường, đặc biệt là RRLS được tốt hơn:

(i) Các thủ tục chung, (ii) Xác định phạm vi kiểm tra RRLS, (iii) Đánh giá chất lượng của quá trình QTRRLS, (iiii) Đánh giá chất lượng báo cáo đo lường RRLS đang sử dụng, (iiiii) *Đánh giá chất lượng giám sát RRLS*

Dự kiến kết quả mang lại của giải pháp: Khi thực hiện giải pháp này sẽ giúp ngân hàng nâng cao được hiệu quả quản trị rủi ro lãi suất góp phần hạn chế rủi ro và gia tăng lợi nhuận cho ngân hàng.

3.2.3. Giải pháp 3: Áp dụng mô hình dự báo lãi suất hiện đại và phù hợp

Căn cứ đề xuất giải pháp

Nội dung giải pháp:

Thứ nhất: Xây dựng bộ dữ liệu phục vụ dự báo.

Thứ hai: Áp dụng các công cụ dự báo, cảnh báo và chấm điểm rủi ro theo chuẩn mực của Basel II và vận hành hiệu quả như: Hệ thống xếp hạng tín dụng (XHTD) nội bộ CSR. Bên cạnh đó ngân hàng nên xét trang bị phần mềm cao cấp SAS (Statistical Analysis System) - là phần mềm được phát triển bởi Viện SAS để phân tích nâng cao, phân tích đa biến, kinh doanh thông minh, quản lý dữ liệu và phân tích dự đoán. SAS là bộ phần mềm có thể khai thác, thay đổi, quản lý và truy xuất dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau và thực hiện phân tích thống kê về nó.

Thứ ba: Áp dụng mô hình Var để dự báo rủi ro lãi suất kết hợp đường cong lãi suất để dự báo được chính xác hơn. Người sử dụng mô hình phải đánh giá được các yếu tố này là các yếu tố có tính chất liên hệ về mặt kinh tế (có thể test từng yếu tố có liên quan).

Dự kiến kết quả mang lại của giải pháp: khi thực hiện giải pháp này, sẽ giúp ngân hàng dự báo được mức độ rủi ro lãi suất chính xác và căn cứ trên mức dự báo ngân hàng sẽ xây dựng chính sách lãi suất phù hợp trong quá trình hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

3.2.4. Giải pháp 4: Tăng độ chính xác trong đo lường rủi ro lãi suất

Căn cứ đề xuất giải pháp

Nội dung của giải pháp: Để đo lường chính xác rủi ro lãi suất, ngân hàng cần phải:

Thứ nhất, hoàn thiện mô hình định giá lại mà ngân hàng đang áp dụng

Thứ hai, ngân hàng nên xem xét áp dụng mô hình thời lượng để đo lường rủi ro giảm giá trị tài sản, đo lường mức độ biến động của giá trị ròng khi lãi suất thị trường biến động. Tiến tới áp dụng mô hình giá trị chịu rủi ro (VAR) và thu nhập chịu rủi ro (EAR) trong đo lường rủi ro lãi suất trong sổ ngân hàng.

Dự kiến kết quả giải pháp mang lại: Khi thực hiện giải pháp này sẽ giúp ngân hàng xác định chính xác mức độ rủi ro lãi suất để từ đó nhà quản lý có các phương án xử lý phù hợp giúp ngân hàng chủ động trong các

phương án kinh doanh của mình.

3.3. Một số kiến nghị

3.3.1 Kiến nghị đối với Chính phủ: Cần đảm bảo sự ổn định môi trường vĩ mô

(1) Kiểm soát chặt chẽ để phát hiện, dự đoán được những yếu tố tiềm ẩn, gây mất ổn định kinh tế vĩ mô.

(2) Theo dõi và điều hành chặt chẽ cán cân thanh toán tổng thể, hạn chế nhập siêu, bội chi ngân sách.

(3) Chính phủ kết hợp với Ủy ban chứng khoán tìm ra các giải pháp thúc đẩy hoạt động của TTCK

(4) Thúc đẩy sự phát triển của thị trường tài chính

(5) Cần tạo điều kiện thuận lợi cho các giao dịch thực hiện trên thị trường phi tập trung (thị trường)

3.3.2. Kiến nghị đối với Ngân hàng Nhà nước: NHNN cần có cơ chế điều hành lãi suất phù hợp

(1) NHNN nên can thiệp vào thị trường thông qua các chính sách tài chính, các công cụ gián tiếp của NHNN như tỉ lệ DTBB, thị trường mở OMO, thay đổi lãi suất tái chiết khấu, không nên can thiệp vào thị trường bằng các công cụ mang tính chất hành chính.

(2) Lãnh mạnh hóa thị trường tài chính Việt nam, vận hành theo cơ chế thị trường

(3) Hoàn thiện các điều kiện cần thiết để có một cơ chế kiểm soát lãi suất có hiệu quả

(4) Hoàn thiện khung pháp lý và các qui định về đo lường và QTRRLS của các NHTM

(6). Cung cấp cho các NHTM các thông lệ chuẩn mực QTRRLS, hỗ trợ các NHTM trong việc đào tạo cán bộ nghiệp vụ

KẾT LUẬN

Rủi ro lãi suất tồn tại trong hoạt động của các ngân hàng thương mại là tất yếu. Tuy nhiên, khi rủi ro lãi suất xảy ra thu nhập lãi của ngân hàng sẽ bị tổn thất, sẽ gây nên những tác động tiêu cực đối với các ngân hàng thương mại cũng như đối với nền kinh tế. Vì vậy, hoạt động quản trị rủi ro lãi suất đối với ngân hàng thương mại nói chung và Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam nói riêng là vấn đề thời sự và không kém phần phức tạp.

Qua nghiên cứu luận án về quản trị rủi ro lãi suất đối với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, luận án đã đạt được các kết quả chủ yếu sau:

Thứ nhất, luận án đã hệ thống hoá và làm rõ hơn một số vấn đề lý luận về rủi ro lãi suất và quản trị rủi ro lãi suất của ngân hàng thương mại. Luận án đã chỉ ra nội dung quản trị rủi ro lãi suất bao gồm: nhận diện, đo lường, ngừa ngừa và xử lý rủi ro lãi suất. Đó là cơ sở lý luận cho việc đánh giá và phân tích thực trạng quản trị rủi ro lãi suất ở chương 2.

Thứ hai, luận án đã tham khảo kinh nghiệm quản trị rủi ro lãi suất của một số ngân hàng thương mại ở các nước trên thế giới, từ đó rút ra bài học quý báu cho Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam như: cần áp dụng những biện pháp tổng thể xử lý rủi ro lãi suất trong khuôn khổ chung về tái cấu trúc hệ thống ngân hàng và rộng hơn là tái cấu trúc nền kinh tế; Xây dựng các qui chế quản lý và hoạt động phù hợp với chuẩn mực quốc tế như quản trị rủi ro, quản trị tài sản nợ, tài sản có, trích lập dự phòng, quản trị vốn, kiểm tra, kiểm toán nội bộ

Thứ ba, luận án đã đánh giá thực trạng rủi ro lãi suất, quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam trong giai đoạn 2011 -2019, trên cơ sở đó chỉ ra những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân. Việc đánh giá được xem xét dựa trên nghiên cứu thực trạng về nhận biết rủi ro lãi suất; đo lường rủi ro lãi suất; ngăn ngừa và xử lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam.

Thứ tư: Luận án đã xây dựng được bộ thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản trị rủi ro lãi suất, từ bộ thang đo được xây dựng luận án đã đi kiểm định EFA và kiểm định nhân tố khẳng định CFA, cuối cùng phân tích mức độ thích hợp của mô hình theo cấu trúc SEM. Kết quả cho thấy có 6 yếu tố tác động đến công tác quản trị rủi ro lãi suất của ngân hàng Vietinbank, cụ thể là: (1) Cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trung ương; (2) Mức độ phát triển và sự ổn định của nền kinh tế vi mô; (3) Xây dựng quy trình quản trị rủi ro lãi suất; (4) công tác kiểm tra giám sát quy trình quản trị rủi ro lãi suất; (5) công tác dự báo rủi ro lãi suất và (6) Đặc thù hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Thứ năm, luận án đã đề xuất được các giải pháp nhằm quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam giai đoạn 2020-2025.

CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ

1. Đề tài:

1.1. “Nghiên cứu đề xuất các giải pháp để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Bình Phước theo hướng cạnh tranh giai đoạn 2011 – 2020 và tầm nhìn 2025” – Đề tài cấp tỉnh. (Tham gia thực hiện đề tài)

1.2. “Nghiên cứu đề xuất mô hình tăng trưởng kinh tế tỉnh Trà Vinh theo hướng cạnh tranh giai đoạn 2012 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2025” – Đề tài cấp tỉnh. (Thư ký khoa học)

1.3. “Tác động của tài chính vi mô đến sự phát triển nông nghiệp ở các tỉnh phía Nam – Đề tài cấp Quốc gia”. (Tham gia thực hiện đề tài).

2. Bài báo khoa học:

2.1. Phan Thi Hang Nga, Hoang Thai Hung “The imract of technology in vestment to liquidity risk of commercial banks in Viet Nam” - Scopus, Q1 (ENTREPRENEURSHIP AND USTAINABILITY ISSUES ISSN 2345-0282 (online) <http://jssidoi.org/jesi/>) – Đã chấp nhận đăng

2.2. Hoàng Thái Hưng, Phan Thị Hằng Nga “Quản trị rủi ro lãi suất tại Ngân hàng Công thương Việt nam” - Tạp chí Công thương, số 3 – tháng 2/2020 – ISSN: 0866-7756.

2.3. Hoàng Thái Hưng, Phan Thị Hằng Nga “Yếu tố ảnh hưởng đến quản trị rủi ro lãi suất tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt nam” - Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán, số 03(200)2020-ISSN: 1859-4093

2.4. Phan Thị Hằng Nga, Hoàng Thái Hưng “Các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại cổ phần việt nam” - Tạp chí Kinh tế & Dự báo (Bộ kế hoạch đầu tư), số 27/2017 - ISSN: 0866-7120

2.5. Phan Thị Hằng Nga, Hoàng Thái Hưng “Mối quan hệ giữa quản lý vốn lưu động và lợi nhuận của công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán HOSE & HNX” - Tạp chí nghiên cứu Tài chính – Marketing, số 23/2014 – ISSN 1859-3690

2.6. Phan Thị Hằng Nga, Hoàng Thái Hưng “Đánh giá năng lực tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam theo Quyết định 06/2008/NHNN” - Tạp chí nghiên cứu Tài chính – Marketing, số 20/2014 – ISSN 1859-3690

2.7. Phan Thị Hằng Nga, Hoàng Thái Hưng “Các chỉ tiêu đánh giá năng lực tài chính của các ngân hàng thương mại Nhà nước Việt Nam - Tạp chí nghiên cứu Tài chính – Marketing”, số 16/2013 – ISSN 1859-3690.

2.8 Hoàng Thái Hưng, Phan Thị Hằng Nga “Các yếu tố ảnh hưởng đến huy động vốn vay đến các doanh nghiệp niêm yết ở Việt nam” - Tạp chí nghiên cứu Tài chính – Marketing, số 15/2013 – ISSN 1859-3690.